

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2025
của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 10 năm 2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2020 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng tại Tờ trình số 71/TTr-CTTL ngày 12/3/2025, trên cơ sở ý kiến của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 313/SNNMT-KHTC ngày 14/3/2025, Sở Nội vụ tại Công văn số 353/SNV-CSVL ngày 17/3/2025 và Sở Tài chính tại Công văn số 636/STC-ĐKKD ngày 26/3/2025; kết quả biểu quyết của các thành viên UBND thành phố tại cuộc họp UBND thành phố ngày 29/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2025 của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng với một số chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp: 4.481,086 ha, trong đó:

- a) Tuổi cho Đà Nẵng: 4.208,446 ha.
- b) Tuổi cho Quảng Nam: 272,640 ha.
- 2. Kế hoạch tài chính (theo phụ lục đính kèm)
 - a) Doanh thu: 18.669 triệu đồng.
 - b) Chi phí: 18.213 triệu đồng.
 - c) Lợi nhuận trước thuế: 457 triệu đồng.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng chịu trách nhiệm kiểm tra diện tích tuổi tiêu thực tế; giám sát tình hình thực hiện và thanh toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng theo quy định hiện hành;

2. Sở Nội vụ thành phố Đà Nẵng hướng dẫn Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng xây dựng kế hoạch tiền lương năm 2025 báo cáo UBND thành phố;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Nội vụ; Chủ tịch và Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định này thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường (để b/cáo);
- CVP, P.KT;
- Lưu: VT, STC.

g

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hồ Kỳ Minh



KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2025 CỦA CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG

(Kèm theo Quyết định số **1439**/QĐ-UBND ngày **05** tháng **5** năm 2025 của UBND thành phố)

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2023	Năm 2024			Kế hoạch năm 2025	So sánh TH2024/ KH2024 (%)	So sánh KH2025/ TH2024 (%)
					Kế hoạch năm 2024	Thực hiện đến 30/6	Thực hiện năm 2024			
A	CÁC CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH									
I	Sản lượng									
1	Diện tích tưới nông nghiệp		ha	4.643	4.643	2.390	4.481	4.481	96,52	100,00
2	Khối lượng nước tưới cây		m ³	110.048	120.000	56.821	123.979	120.000	103,32	96,79
3	Khối lượng nước tạo nguồn		m ³	28.167.426	29.000.000	41.443.634	47.659.212	34.000.000	164,34	71,34
B	CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH									
I	Kết quả kinh doanh									
1	Tổng doanh thu		tr.đ	17.053	17.048	17.757	23.242	18.669	136,33	80,32
a	Doanh thu thuần	10-BCKQKD	tr.đ	16.972	16.998	17.721	23.157	18.619	136,23	80,40
b	Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKD	tr.đ	22	30	25	67	30	223,33	44,78
c	Doanh thu khác	31-BCKQKD	tr.đ	59	20	11	18	20	90,00	111,11
2	Lãi phát sinh									
a	Trước thuế TNDN	50-BCKQKD	tr.đ	955	14	5.608	3.591	457	25.650,00	12,73
b	Sau thuế TNDN	60-BCKQKD	tr.đ			4.643	2.246	365		16,25
3	Lỗ phát sinh		tr.đ							
4	Lỗ lũy kế		tr.đ	(783)	(769)					
II	Thuế và các khoản phải nộp NSNN		tr.đ	2.514	2.553	4.109	4.441	3.073	173,95	69,20
1	Từ hoạt động kinh doanh nội địa		tr.đ	2.514	2.553	4.109	4.441	3.073	173,95	69,20
a	Thuế GTGT		tr.đ	576	577	750	893	666	154,77	74,58
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt		tr.đ							
c	Thuế TNDN		tr.đ	0	0	965	563	91		16,16
d	Các khoản thuế, phí phải nộp khác		tr.đ	1.938	1.976	2.394	2.985	2.316	151,06	77,59
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK		tr.đ							
3	Thu từ lợi nhuận sau thuế		tr.đ							

th

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2023	Năm 2024			Kế hoạch năm 2025	So sánh TH2024/ KH2024 (%)	So sánh KH2025/ TH2024 (%)
					Kế hoạch năm 2024	Thực hiện đến 30/6	Thực hiện năm 2024			
III	Thuế và các khoản đã nộp NSNN		tr.đ	2.723	2.215	2.397	3.992	3.251	180,23	81,44
1	Từ hoạt động kinh doanh nội địa		tr.đ	2.723	2.215	2.397	3.992	3.251	180,23	81,44
a	Thuế GTGT		tr.đ	551	502	320	935	673	186,25	71,98
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt		tr.đ							
c	Thuế TNDN		tr.đ	309	0	0	0	254		
	Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước		tr.đ					254		
d	Các khoản thuế, phí phải nộp khác		tr.đ	1.863	1.713	2.077	3.057	2.324	178,46	76,02
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK		tr.đ							
3	Thu từ lợi nhuận sau thuế		tr.đ							
IV	Nợ thuế		tr.đ	(139)	199	1.573	310	132	155,78	42,58
1	Nợ thuế từ hoạt động kinh doanh nội địa		tr.đ	(139)	199	1.573	310	132	155,78	42,58
a	Thuế GTGT		tr.đ	69	144	498	27	20	18,75	74,07
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt		tr.đ							
c	Thuế TNDN		tr.đ	(309)	(309)	656	254	91		35,83
d	Các khoản thuế, phí phải nộp khác		tr.đ	101	364	419	29	21	7,97	72,41
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK		tr.đ							
3	Thu từ lợi nhuận sau thuế		tr.đ							
V	Các khoản chi NSNN		tr.đ	5.505	5.505	2.743	5.342	5.342	97,04	100,00
1	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi		tr.đ	5.505	5.505	2.743	5.342	5.342	97,04	100,00